Phap Cu Pali-Anh-Viet - 11

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 11

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm XI

JARAA VAGGA - OLD AGE - PHẨM GIÀ YẾU

Ko nu haaso kimaanando nicca.m pajjalite sati

Andhakaarena onaddhaa padiipa.m na gavessatha. -- 146

What is laughter, what is joy,

when the world is ever burning?

Shrouded by darkness,

would you not seek the light? -- 146

146. Hân hoan vui thú gì,

Khi trần gian hực lửa?

Tối tăm mãi vây bủa,

Sao không tìm ánh dương?

Passa

Behold this beautiful body, a mass of sores,

a heaped-up (lump), diseased, much thought of,

in which nothing lasts, nothing persists. -- 147

147. Nhìn hình hài xinh đẹp,

Một khối nặng khổ đau,

Bịnh tật, nhiều lo nghĩ,

Có gì vĩnh cửu đâu!

Pariji.n.namida.m

Thoroughly worn out is this body,

a nest of diseases, perishable.

This putrid mass breaks up.

Truly, life ends in death. -- 148

148. Thân xác này kiệt quệ,

Ổ tật bịnh hoại hư,

Khối nhiễm ô tan rã,

Chết kết thúc mạng người!

Yaani'maani apatthaani alaapuuneva saarade

Kaapotakaani a.t.thiini taani disvaana kaa rati. -- 149

Like gourds cast away in autumn

are these dove-hued bones.

What pleasure is there

in looking at them? -- 149

149. Những que xương trắng đục,

Như trái bầu mùa thu,

Bị vất nằm lăn lóc,

Vui sướng gì ngắm ư!

A.t.thiina.m

Yattha jaraa ca maccu ca maano makkho ca ohito. -- 150

Of bones is (this) city made,

plastered with flesh and blood.

Herein are stored decay, death,

conceit, and detraction. -- 150

150. Thành này xây bằng xương,

Trét tô bằng thịt máu,

Già chết và kiêu mạn,

Hủy báng chứa nơi đây.

Jiiranti ve raajarathaa sucittaa

Atho sariirampi jara.m upeti.

Sata~nca dhammo na jara.m upeti

Santo have sabbhi pavedayanti. -- 151

Even ornamented royal chariots wear out.

So too the body reaches old age.

But the Dhamm of the Good grows not old.

Thus do the Good reveal it among the Good. -- 151

151. Xe vua đẹp sẽ cũ,

Thân xác này sẽ già,

Pháp thiện nhơn bất lão,

Do thiện nhơn truyền ra.

Appassutaaya.m puriso balivaddo-va jiirati

The man of little learning grows old like the ox.

His muscles grow; his wisdom grows not. -- 152

152. Người ít nghe kém học,

Phát triển như trâu bò,

Thịt xương ngày một to,

Trí tuệ chẳng tăng trưởng.

Anekajaati

Gahakaaraka.m gavesanto dukkhaa jaati punappuna.m. -- 153

Through many a birth I wandered in Sa'msaara ,

seeking, but not finding, the builder of the house.

Sorrowful is it to be born again and again. -- 153

153. Lang thang bao kiếp sống,

Ta tìm kẻ xây nhà,

Tìm mãi vẫn không ra,

Nên luân hồi đau khổ.

Gahakaaraka di.t.tho-si puna geha.m na kaahasi

O house-builder! Thou art seen.

Thou shalt build no house again.

All thy rafters are broken.

Thy ridge-pole is shattered.

My mind has attained the Unconditioned.

Achieved is the end of craving. -- 154

154. Hỡi kẻ làm nhà kia! (1)

Ta thấy mặt ngươi rồi,

Rui mè (2) đòn dông (3) gãy,

Ngươi hết làm nhà thôi,

Tâm ta chừ tịch tịnh,

Tham ái dứt bặt rồi.

(1) Ái dục ; (2) Phiền não;

(3) Vô minh

Acaritvaa brahmacariya.m aladdhaa yobbane dhana.m

They who have not led the Holy Life,

who in youth have not acquired wealth,

pine away like old herons

at a pond without fish. -- 155

155. Lúc trẻ không phạm hạnh,

Tiền của chả góp gom,

Như cò già ủ rũ,

Bên hồ không cá tôm!

Acaritvaa brahmacariya.m aladdhaa yobbane dhana.m

Senti caapaa-tikhittaa-va puraa.naani anutthuna.m. -- 156

They who have not led the Holy Life;

who in youth have not acquired wealth,

lie like worn-out bows,

sighing after the past. -- 156

156. Lúc trẻ không phạm hạnh,

Tiền của chả góp gom,

Như cánh cung mòn gãy,

Than dĩ vãng chẳng còn!

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 146

Laughter (n) : Tiếng cười.

Shroud (v) : Che giấu, ẩn khuất.

Verse - Kệ 147

Behold (v) : Ngắm nhìn.

Pile up (v) : Khối, đống.

Infirm (a) : Đau yếu, ốm yếu.

Heap up (v) : Chất đống.

Lump (n) : Cục, miếng, khối.

Persist (a) : Còn mãi, dai dẳng, khăng khăng.

Verse - Kệ 148

Thoroughly (adv) : Hoàn toàn.

Worn out (a) : Mục nát, kiệt quệ.

Nest (n) : Tổ, ổ (chim)

Perishabhe (a) : Có thể bị diệt vong.

Putrid (a) : Thối rữa.

Verse - Kệ 149

Gourd (n) : Quả bầu.

Cast (v) : Quăng, ném, liệng.

Dove-hued (a) : Màu trắng đục (màu cổ chim bồ câu)

Bone (n) : Khúc xương, que xương.

Verse - Kệ 150

Plaster (v) : Trét, tô (hồ).

Decay (n) : Tình trạng mục nát.

Conceit (n) : Tính kiêu mạn, tính tự phụ.

Detraction (n) : Sự hủy báng, sự chê bai.

Deposit (v) : Gửi, ký thác.

Verse - Kệ 151

Ornament (v) : Trang trí.

Royal (a) : Thuộc hoàng gia.

Chariot (n) : Xe ngựa.

Reveal (v) : Bộc lộ, tiết lộ.

Verse - Kệ 152

Muscle (n) : Bắp thịt.

Bull (n) : Con bò đực.

Grow (v) : Trở nên, tăng trưởng.

Verse - Kệ 154

Rafter (n) : Rui (ở mái nhà)

Ridge-pole (n) : Đòn dông.

Shatter (v) : Tan vỡ.

Attain (v) : Đạt đến.

Dissolution (n) : Sự hòa tan, sự tịch tịnh.

Achieve (v) : Đạt được.

Craving (n) : Sự thèm muốn, tham ái.

Verse - Kệ 155

Holy life : Đời sống thánh thiện, phạm hạnh.

Obtain (v) : Thu được, đạt được.

Pine away (v) : Tiều tụy, gầy mòn.

Heron (n) : Con cò.

Verse - Kệ 156

Sigh (v) : Than thở.

Bow (n) : Cái cung.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08
| 09 | 10 |
11 | 12 | 13 | 14
| 15 | 16 | 17
| | 18 | 19 | 20
| 21 | 22 | 23
| 24 | 25 | 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.